

ĐỀ CƯƠNG GIẢNG DẠY MÔN KIỂM TOÁN

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN

Nêu lên khái niệm về kiểm tra theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp, thể hiện một chức năng thiết yếu trong quá trình quản lý điều hành một tổ chức, một đơn vị, nêu lên khái niệm về kiểm soát là một trong những bước thực hiện quá trình quản lý. Từ việc thực hiện chức năng kiểm tra nhằm mang lại hiệu quả quản lý điều hành, sự phát triển của các loại hình kinh tế và sự tăng lên về quy mô hoạt động của các đơn vị, sự tham gia của nhiều người, nhiều thành phần trong việc góp vốn cho một đơn vị, một công ty dẫn đến sự ra đời nhu cầu cần có một tổ chức trung gian và có trách nhiệm để đưa ra ý kiến về các hoạt động kinh tế, tài chính thông qua số liệu kế toán của một tổ chức, từ đó ngành kiểm toán đã hình thành.

I. Định nghĩa về kiểm toán

Có nhiều định nghĩa về kiểm toán, nhưng định nghĩa sau được chấp nhận rộng rãi: “ Kiểm toán là một quá trình thu thập và đánh giá bằng chứng về những thông tin được kiểm tra nhằm xác định và báo cáo về mức độ phù hợp giữa những thông tin đó với các chuẩn mực đã được thiết lập. Quá trình kiểm toán phải được thực hiện bởi các kiểm toán viên đủ năng lực và độc lập.”

Các thuật ngữ trong định nghĩa nêu trên được hiểu như sau:

- Thông tin được kiểm tra có thể là các báo cáo tài chính, tờ khai thuế, quyết toán ngân sách. Kết quả kiểm toán sẽ giúp cho người sử dụng đánh giá độ tin cậy của các thông tin này.

- Các chuẩn mực được thiết lập là cơ sở để đánh giá các thông tin được kiểm tra, chúng thay đổi tùy theo thông tin được kiểm tra. Ví dụ như đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính kiểm toán viên dựa vào chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán hiện hành, còn kiểm toán tờ khai thuế thì chuẩn mực để đánh giá là Luật Thuế.

- Bằng chứng kiểm toán là các tài liệu thông tin để chứng minh cho ý kiến của kiểm toán viên.

- Báo cáo là văn bản trình bày ý kiến của kiểm toán viên về các phương diện mà người sử dụng quan tâm

- Kiểm toán viên đủ năng lực và độc lập là người đã đạt được tiêu chuẩn chất lượng nghề nghiệp nhằm đảm bảo cuộc kiểm toán có chất lượng, còn tính độc lập thể hiện nhằm đảm bảo sự khách quan trong quá trình kiểm toán của kiểm toán viên.

II. Phân loại kiểm toán:

Có 2 cách phân loại: Phân loại theo mục đích cuộc kiểm toán và chủ thể cuộc kiểm toán

1) Phân loại theo mục đích cuộc kiểm toán, có 3 loại:

a) Kiểm toán hoạt động: Là việc kiểm tra và đánh giá về sự hữu hiệu và tính hiệu quả đối với hoạt động của một bộ phận, một dự án, phương án, một quy trình, từ đó có những đề xuất về biện pháp cải tiến.

Đối tượng của cuộc kiểm toán này rất đa dạng, nên nó không có chuẩn mực chung để đánh giá. Các chuẩn mực đó có thể là mục đích yêu cầu khi đưa phương án, một dự án, một quy trình đi vào hoạt động. Kết quả kiểm toán phục vụ cho bản thân đơn vị được kiểm toán

b) Kiểm toán tuân thủ: Là việc kiểm tra nhằm đánh giá mức độ chấp hành một quy định nào đó của đơn vị được kiểm toán. Chuẩn mực được sử dụng để đánh giá có thể là các văn bản pháp lý, các luật thuế....Kết quả cuộc kiểm toán phục vụ cho sự quản lý của các cấp có thẩm quyền.

c) Kiểm toán báo cáo tài chính: Là việc kiểm tra và đưa ra ý kiến về sự trình bày trung thực và hợp lý của BCTC của một đơn vị. Do việc lập BCTC bắt buộc phải tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành nên chuẩn mực dùng để đánh giá trong cuộc kiểm toán là các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Kết quả cuộc kiểm toán phục vụ cho đơn vị, cho nhà nước các cổ đông, nhà đầu tư, ngân hàng....

2) Phân loại theo chủ thể cuộc kiểm toán, có 3 loại:

a) Kiểm toán nội bộ: là loại kiểm toán do nhân viên của đơn vị thực hiện, họ có thể thực hiện cả 3 loại kiểm toán (Hoạt động, tuân thủ, BCTC). Để hữu hiệu thì bộ phận kiểm toán nội bộ trong công ty phải độc lập với các bộ phận khác. Thông thường, kiểm toán nội bộ có thể đảm trách những công việc như: Kiểm tra về thiết kế và vận hành của hệ thống KSNB để có kiến nghị hoàn chỉnh; Kiểm tra thông tin hoạt động và thông tin tài chính; Kiểm tra tính hiệu quả của một hoạt động; kiểm tra tính tuân thủ pháp luật và quy định nội bộ.

b) Kiểm toán nhà nước: Là hoạt động kiểm toán do các công chức của nhà nước tiến hành và chủ yếu thực hiện kiểm toán tuân thủ như xem xét việc chấp hành pháp luật ở mọi đơn vị, đối với các đơn vị sử dụng kinh phí là ngân sách thì kiểm toán nhà nước có thể thực hiện kiểm toán hoạt động và BCTC.

c) Kiểm toán độc lập: Là loại kiểm toán được tiến hành bởi các kiểm toán viên thuộc những tổ chức kiểm toán độc lập. Họ thường thực hiện kiểm toán BCTC và tùy theo khách hàng họ còn thực hiện các dịch vụ kiểm toán hoạt động, tuân thủ, tư vấn về kế toán, thuế....

III. Kiểm toán viên và công ty kiểm toán.

1. Kiểm toán viên. Yêu cầu chung đối với một kiểm toán viên là:

- Được đào tạo về kế toán ở 1 trình độ nhất định
- Đã có kinh nghiệm thực tiễn về kiểm toán
- Trúng tuyển một kỳ thi cấp quốc gia về kiến thức kế toán, kiểm toán và luật có liên quan.....

Ở Mỹ, canada, trung quốc gọi là kế toán viên công chứng

Ở Anh, Scotland gọi là giám định viên kế toán

Ở Pháp gọi là chuyên viên kế toán

Ở Việt Nam gọi là kiểm toán viên độc lập.

Theo Nghị định 105/2004/NĐ-CP, quy định kiểm toán viên phải có tiêu chuẩn như sau:

- Có phẩm chất, đạo đức, trung thực liêm khiết.....
- Có bằng cử nhân chuyên ngành Kinh tế - Tài chính – Ngân hàng, hoặc chuyên ngành kế toán kiểm toán và thời gian công tác thực tế về tài chính kế toán từ 5 năm hoặc làm trợ lý kiểm toán viên từ 4 năm trở lên.
- Có khả năng ngoại ngữ và tin học
- Có chứng chỉ kiểm toán viên.

2. Hình thức tổ chức và lĩnh vực hoạt động của công ty kiểm toán.

Doanh nghiệp kiểm toán được thành lập và hoạt động theo 3 hình thức: Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

Điều kiện thành lập và hoạt động của doanh nghiệp kiểm toán theo quy định cũ là doanh nghiệp kiểm toán được thành lập khi có ít nhất 3 kiểm toán viên có Chứng chỉ hành nghề kiểm toán, trong đó ít nhất 1 trong những người quản lý doanh nghiệp kiểm toán phải có Chứng chỉ hành nghề.

Với quy định mới, doanh nghiệp kiểm toán chỉ được thành lập khi có ít nhất 3 người có Chứng chỉ kiểm toán viên, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc nếu là thành viên công ty TNHH, công ty hợp danh thì phải sở hữu ít nhất là 10% vốn điều lệ công ty. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp kiểm toán phải có thời gian công tác thực tế về kiểm toán đủ 3 năm trở lên... Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp kiểm toán phải thường xuyên đảm bảo có ít nhất 3 kiểm toán viên hành nghề ký hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian với doanh nghiệp. Sau 6 tháng liên tục không đảm bảo điều kiện này doanh nghiệp kiểm toán phải ngừng cung cấp dịch vụ kiểm toán.

Trách nhiệm của công ty kiểm toán và vô hạn

Các lĩnh vực hoạt động:

- Dịch vụ xác nhận
- Dịch vụ kế toán
- Tư vấn thuế
- Tư vấn quản trị
- Tư vấn đầu tư.....

III. Lịch sử hình thành và vai trò của ngành kiểm toán

1. Trên thế giới

Ban đầu kiểm toán chỉ tồn tại dưới hình thức là kiểm toán tuân thủ và kiểm toán nhà nước để thẩm định tính chính xác của các thông tin tài chính do nhà nước thực hiện cũng như trong nội bộ doanh nghiệp.

Từ đầu thế kỷ thứ 20, sự bùng nổ của TTCK nảy sinh yêu cầu nhận xét về mức độ phù hợp của các báo cáo tài chính để cung cấp cho bên thứ 3, từ đó hình thành ngành kiểm toán độc lập như ngày nay.

2. Ở Việt Nam

Hoạt động kiểm toán cũng đã có lâu đời như kiểm toán nhà nước và kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên từ cuối thập niên 80, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường và có doanh nghiệp nước ngoài xuất hiện, ngành kiểm toán độc lập cũng từng bước hình thành.

Đầu năm 2000, Thị trường chứng khoán Việt Nam hình thành, nhu cầu kiểm toán độc lập ngày càng cao nhằm cung cấp những nhận xét về số liệu các báo cáo tài chính để giúp các nhà đầu tư có được những thông tin đáng tin cậy để quyết định đầu tư.

Việt nam đã từng bước thể chế hóa hoạt động kiểm toán, cụ thể:

- Tháng 01/1994 ban hành nghị định 07/CP ngày 19/01/1994 về quy chế kiểm toán độc lập

Tháng 07/1994, cơ quan kiểm toán nhà nước trực thuộc Chính phủ được thành lập

Tháng 10/1997, Bộ tài chính ban hành quy chế kiểm toán nội bộ áp dụng tại doanh nghiệp nhà nước theo quyết định 832TC/QĐ/CDKT

Ngày 30/3/2004 Chính phủ ban hành nghị định 105/2004/NĐ-CP về kiểm toán độc lập.

Hiện nay đã có 37 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam được ban hành.

IV. Vai trò của kiểm toán:

- Cung cấp thông tin tài chính trung thực cho các đối tượng.
- Giúp hạn chế những rủi ro, tổn thất cho các đối tượng
- Giúp cơ quan quản lý nhà nước trong kiểm soát điều hành vĩ mô.

CHƯƠNG II. MÔI TRƯỜNG KIỂM TOÁN

I. Môi trường kiểm toán

1. Đặc điểm của nghề nghiệp kiểm toán

Kiểm toán độc lập thu phí từ khách hàng, nhưng ngoài việc phục vụ cho khách hàng, KTV độc lập còn phải phục vụ cho đối tượng khác như Nhà nước, Nhà đầu tư, ngân hàng, do vậy kiểm toán viên độc lập là một nghề có những đặc điểm sau:

- Lấy lợi ích của đông đảo người sử dụng làm mục tiêu và mục đích hoạt động
- Phải có tiêu chuẩn riêng cho người tham gia hoạt động này

- Được chính phủ công nhận
- Được đào tạo có hệ thống
- Có tổ chức nghề nghiệp riêng
- Công khai thừa nhận trách nhiệm đối với xã hội.

2. Môi trường kiểm toán

Xuất phát từ đặc điểm trên, môi trường kiểm toán xuất phát từ nhiều phía

- Từ yêu cầu của xã hội, yêu cầu hoạt động kiểm toán ngày càng hoàn thiện nhằm cung cấp một mức độ đảm bảo cao hơn cho các thông tin được kiểm toán.
- Từ yêu cầu của nhà nước, với tư cách là người quản lý, Nhà nước đưa ra những định chế để giám sát hoạt động kiểm toán trong khuôn khổ pháp lý.
- Từ chính những người hành nghề kiểm toán, thông qua tổ chức nghề nghiệp, không ngừng giám sát thành viên để nâng cao chất lượng công việc.

II. CHUẨN MỤC KIỂM TOÁN

Chuẩn mực kiểm toán là những quy định, những hướng dẫn về các nguyên tắc và thủ tục kiểm toán làm cơ sở để kiểm toán viên và doanh nghiệp thực hiện kiểm toán và làm cơ sở để kiểm soát chất lượng kiểm toán.

Nói cách khác, chuẩn mực kiểm toán là những quy tắc cơ bản về nghiệp vụ và về việc xử lý các mối quan hệ phát sinh trong quá trình kiểm toán. Hiểu theo nghĩa rộng, chuẩn mực kiểm toán bao gồm cả những hướng dẫn và giải thích về các nguyên tắc cơ bản để các kiểm toán viên có thể áp dụng trong thực tế, cũng như để đo lường và đánh giá cuộc kiểm toán.

III. ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

Là những quy tắc để hướng dẫn cho các thành viên ứng xử và hoạt động một cách trung thực, phục vụ cho lợi ích chung của nghề nghiệp và của xã hội. thông thường các quy định sau đây được quy định trong nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập:

- Chính trực:
- Khách quan
- Độc lập
- Bảo mật
- Chấp hành chuẩn mực kiểm toán
- Trình độ nghiệp vụ
- Tư cách nghề nghiệp

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

1. Đối với các sai phạm của đơn vị. Đối với trường hợp kiểm toán báo cáo tài chính, trên cơ sở bằng chứng thu thập được qua kiểm toán, kiểm toán viên đưa ra ý kiến nhận xét về số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính có phù hợp chuẩn mực hay không.

Do vậy, kiểm toán viên không chịu trách nhiệm phát hiện và ngăn chặn các sai phạm, đây là trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp được kiểm toán.

2. Trách nhiệm pháp lý

- Chịu trách nhiệm dân sự đối với khách hàng và đối với bên thứ 3
- Trách nhiệm hình sự

CHƯƠNG III

KHÁI NIỆM THƯỜNG DÙNG TRONG KIỂM TOÁN

I. Cơ sở dẫn liệu: Là những giải trình của nhà quản lý doanh nghiệp về những khoản mục trên báo cáo tài chính. Những cơ sở dẫn liệu xuất phát từ các nguyên tắc kế toán đối với ghi chép và báo cáo số liệu trên BCTC. Có 3 loại cơ sở dẫn liệu:

1. Tính có thật: Đảm bảo tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu phản ánh trên BCTC là thật sự tồn tại, các nghiệp vụ được ghi chép là thực sự xảy ra, tài sản trên bản cân đối kế toán là thuộc sở hữu của doanh nghiệp, các khoản công nợ phải thực sự tồn tại và nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Đã tính toán và đánh giá: Thể hiện các nghiệp vụ được ghi chép đúng số lượng, số tiền., tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí phải được đánh giá đúng nguyên tắc kế toán.

3. Đã ghi chép và cộng dồn: Đảm bảo mọi nghiệp vụ được ghi chép đầy đủ, số dư được xác định trên cơ sở số liệu các nghiệp vụ đã được ghi chép. Đảm bảo doanh thu và chi phí được xác định đúng kỳ.

Kiểm toán viên phải đánh giá về cơ sở dẫn liệu để từ đó lập kế hoạch kiểm toán

II. Hệ thống kiểm soát nội bộ: HTKSNB của đơn vị là toàn bộ các chính sách, các bước kiểm soát, thủ tục kiểm soát được thiết lập tại đơn vị nhằm quản lý và điều hành hoạt động của đơn vị nhằm mục đích: Điều khiển, kinh doanh có hiệu quả; Các quyết định và chế độ quản lý thực hiện đúng quy trình, giám sát hiệu quả; ngăn chặn và phát hiện các sai phạm và gian lận; bảo vệ tài sản tránh thất thoát, lãng phí.....

HTKSNB được thiết lập nhằm thực hiện 3 mục tiêu sau:

- Báo cáo tài chính đáng tin cậy
- Các luật lệ và quy định được tuân thủ
- Hoạt động hữu hiệu và hiệu quả.

III. Gian lận và sai sót

1. Gian lận: Là hành vi có chủ ý lừa dối, có liên quan đến việc tham ô, biến thủ tài sản hoặc là xuyên tạc các thông tin và che dấu tài sản. Biểu hiện của gian lận: Xử lý chứng từ theo ý chủ quan, sử dụng, làm giả chứng từ, tài liệu.; Che dấu thông tin, tài liệu, nghiệp vụ; Ghi chép nghiệp vụ không có thật.; Áp dụng sai nguyên tắc kế toán.

2. Sai sót: Là những nhầm lẫn, không mang tính cố ý, có ảnh hưởng đến BCTC, biểu hiện như: Lỗi số học, ghi chép sai, hiểu sai nghiệp vụ, áp dụng sai nguyên tắc kế toán.

Các nhân tố ảnh hưởng đến gian lận và sai sót:

- Tính chính trực, năng lực, trình độ của nhân viên, nhà quản lý
- Các sức ép trong đơn vị
- Yếu kém của hệ thống KSNB
- Phát sinh các nghiệp vụ bất thường

Trách nhiệm của kiểm toán viên về gian lận và sai sót

- KTV phải nhận định khả năng xảy ra gian lận và sai sót để có phương pháp KT phù hợp

- Đánh giá ảnh hưởng của những gian lận và sai sót.
- Nêu ý kiến về những ảnh hưởng của những gian lận và sai sót trong báo cáo kiểm toán. Từ đó có thể kiến nghị biện pháp xử lý cho người có thẩm quyền trong đơn vị được kiểm toán.

IV. Trọng yếu và rủi ro

1. Trọng yếu: Là khái niệm về tầm cỡ, bản chất của sai phạm kể cả bỏ sót các thông tin tài chính, hoặc là riêng lẻ, hoặc là từng nhóm, khi mà trong một bối cảnh cụ thể nếu dựa vào các thông tin này để xét đoán thì sẽ không chính xác hoặc sẽ đi đến những kết luận sai lầm. Trọng yếu mang tính tương đối

KTV vận dụng tính trọng yếu như sau:

- Ước lượng sơ bộ về tính trọng yếu
- Phân bổ tính trọng yếu cho từng bộ phận
- Ước lượng sai sót trong từng bộ phận
- Ước tính sai sót kết hợp trên BCTC
- So sánh ước tính sai số tổng hợp với ước lượng ban đầu

2. Rủi ro

a) Rủi ro tiềm tàng: Là khả năng trong BCTC có những sai sót nghiêm trọng hay những điều không bình thường trước khi xem xét tính hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán viên phải thu thập các thông tin sau để đánh giá rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp:

- Bản chất kinh doanh của đơn vị
- Nhân tố ảnh hưởng đến ngành nghề của doanh nghiệp
- Bản chất của bộ phận, khoản mục trên BCTC

b) Rủi ro kiểm soát: Là các khả năng mà hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị không phát hiện và ngăn chặn các gian lận và sai sót. Kiểm toán viên phải tìm

hiệu đầy đủ về hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp để đánh giá mức độ rủi ro kiểm soát để có phương pháp kiểm toán phù hợp.

c) Rủi ro phát hiện: Là khả năng mà các bước kiểm toán không phát hiện được các sai sót và gian lận nghiêm trọng hiện có trong sổ dư tài khoản hoặc các loại nghiệp vụ.

d) Rủi ro kiểm toán: Nếu trong BCTC còn tồn tại những sai sót và gian lận nghiêm trọng mà kiểm toán viên không phát hiện ra, do đó đưa ra nhận xét không thích hợp về BCTC, lúc đó sẽ có rủi ro kiểm toán.

Mối quan hệ các loại rủi ro trong kiểm toán

- Rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát nằm ngay trong chức năng hoạt động kinh doanh, môi trường quản lý, cũng như trong bản chất các sổ dư tài khoản hay nghiệp vụ.

- Nếu KTV đánh giá tốt rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát thì hạn chế tối đa được rủi ro phát hiện và từ đó giảm bớt rủi ro kiểm toán

Mối quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro

Mức trọng yếu có thể chấp nhận được tăng lên thì khả năng rủi ro kiểm toán sẽ giảm xuống và ngược lại. Kiểm toán viên phải phân tích rõ mối quan hệ này trong từng cuộc kiểm toán để có phương pháp kiểm toán hiệu quả.

V. Bằng chứng kiểm toán

1. Khái niệm: Là tất cả các tài liệu, thông tin do kiểm toán viên thu thập được liên quan đến cuộc kiểm toán và dựa vào đó để hình thành ý kiến nhận xét của KTV về các thông tin được kiểm toán. Như vậy, thực chất của quá trình kiểm toán là thu thập bằng chứng để làm cơ sở chứng minh cho các số liệu trong BCTC

2. Yêu cầu: Bằng chứng kiểm toán có 2 yêu cầu

- Tính thích hợp: Là độ tin cậy của bằng chứng. Khi xem xét vấn đề này, KTV cần chú ý các vấn đề: Nguồn gốc bằng chứng; dạng bằng chứng (vật chất; tài liệu, phỏng vấn); HTKSNB tốt thì bằng chứng ở đó tin cậy hơn; sự kết hợp của bằng chứng...

- Tính đầy đủ: Thể hiện số lượng bằng chứng cần thu thập. Khi thu thập số lượng bằng chứng, KTV cần lưu ý: Bộ phận nào trọng yếu thì phải thu thập nhiều bằng chứng; bộ phận nào có nhiều rủi ro tiềm tàng và kiểm soát thì thu thập bằng chứng nhiều hơn....

3. Các phương pháp thu thập bằng chứng:

- Đối chiếu giữa sổ sách và thực tế
- Xem xét việc thực hiện KSNB
- Thực hiện xác nhận
- Phỏng vấn
- Tính toán

- Phân tích mối quan hệ tài chính
- Ý kiến chuyên gia
- Bằng chứng của các bên liên quan

VI. Hoạt động liên tục

Trong quá trình lập BCTC, kế toán đã căn cứ vào nguyên tắc hoạt động liên tục để phản ánh số liệu. Do vậy, khi kiểm toán BCTC, KTV cần chú ý đến giả thuyết hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp bị vi phạm nguyên tắc hoạt động liên tục (có thể bị giải thể, phá sản trong thời hạn 01 năm kể từ ngày lập BCTC), thì các số liệu trên BCTC cần phải điều chỉnh. Do vậy, trong quá trình kiểm toán, KTV cần phải chú ý đến giả thuyết nguyên tắc hoạt động liên tục của doanh nghiệp được kiểm toán.

Các biểu hiện doanh nghiệp vi phạm nguyên tắc hoạt động liên tục mà kiểm toán viên cần lưu ý:

- Biểu hiện về tài chính như: Lỗ kinh doanh nghiêm trọng và kéo dài; tỷ lệ tài chính đảo ngược; không khả năng chi trả các khoản vay; khó khăn trong việc vay, mượn, mua chịu.....

- Biểu hiện hoạt động: Thiếu cán bộ chủ chốt; Thị trường bị thu hẹp, hết hạn kinh doanh, nguồn NVL cạn kiệt.....

- Biểu hiện khác; Không đủ vốn theo luật định; doanh nghiệp bị kiện; thay đổi chính sách pháp luật.....

Khi khả năng vi phạm nguyên tắc hoạt động liên tục có thể xảy ra, kiểm toán viên cần phải thu thập bằng chứng để chứng minh, từ đó có nhận xét thích hợp trên báo cáo tài chính.

VII. Báo cáo kiểm toán

Là văn bản do kiểm toán viên lập và công bố để thể hiện ý kiến chính thức của mình về BCTC của một đơn vị được kiểm toán. BCKT là sản phẩm cuối cùng của công việc kiểm toán.

Các yếu tố cơ bản của BCKT: Đối tượng của kiểm toán; chuẩn mực để đánh giá; chuẩn mực kiểm toán; các giới hạn về phạm vi; ý kiến của kiểm toán viên.

Có 4 loại báo cáo kiểm toán được kiểm toán viên phát hành:

- BC nêu ý kiến chấp nhận toàn phần
- BC nêu ý kiến chấp nhận từng phần: Bị giới hạn về phạm vi hay bất đồng ý kiến
- BC nêu ý kiến không chấp nhận: Ngược lại ý kiến chấp nhận toàn phần
- BC nêu ý kiến từ chối nhận xét

VIII. Hồ sơ kiểm toán

Là các tài liệu do kiểm toán viên lập, thu thập, phân loại, sử dụng và lưu trữ. Tài liệu trong hồ sơ kiểm toán được thể hiện trên giấy, trên phim, ảnh, trên

phương tiện tin học hay bất kỳ phương tiện lưu trữ nào khác theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ kiểm toán dùng để:

- Lưu trữ những bằng chứng thu được trong quá trình thực hiện kiểm toán và làm cơ sở cho việc đưa ra ý kiến của kiểm toán viên.

- Trợ giúp cho việc lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán

- Trợ giúp cho việc kiểm tra, soát xét và đánh giá chất lượng công việc kiểm toán

- Trợ giúp cho việc xử lý các phát sinh sau cuộc kiểm toán.

Yêu cầu đối với hồ sơ kiểm toán:

- Phải có đề mục rõ ràng, ghi tên đơn vị được kiểm toán, đối tượng kiểm toán, kỳ kiểm toán.

- Phải có đầy đủ chữ ký của KTV

- Phải được chú thích rõ nguồn gốc dữ liệu

- Phải đầy đủ, chính xác, thích hợp

- Trình bày, sắp xếp rõ ràng dễ hiểu, khoa học

CHƯƠNG IV

CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

I. Các bộ phận hợp thành:

Mặc dù có khác biệt đáng kể về tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ giữa các đơn vị vì phụ thuộc rất nhiều về quy mô, tính chất hoạt động, mục tiêu... của từng nơi, thế nhưng bất kỳ một hệ thống KSNB nào cũng phải bao gồm những bộ phận cơ bản sau đây: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông và Giám sát.

1. Môi trường kiểm soát:

Phản ánh sắc thái chung của một đơn vị, nó chi phối đến ý thức kiểm soát của mọi thành viên trong đơn vị và là nền tảng đối với các bộ phận khác của hệ thống KSNB. Các nhân tố chính của MTKS như sau:

a) Tính chính trực và giá trị đạo đức và quan điểm của nhà quản trị cao cấp:

Sự hữu hiệu của HTKSNB trước tiên phụ thuộc và tính chính trực và sự tôn trọng các giá trị đạo đức của những người liên quan đến quá trình kiểm soát. Để đáp ứng các vấn đề này, các nhà quản trị cao cấp phải xây dựng những chuẩn mực chung về đạo đức và cư xử đúng đắn để có thể ngăn chặn không cho các thành viên có các hành vi thiếu đạo đức hoặc phạm pháp. Muốn được vậy, nhà quản trị cao cấp phải là tấm gương chuẩn mực trong đơn vị.

b) Đảm bảo năng lực:

Là đảm bảo cho nhân viên có được kỹ năng và hiểu biết cần thiết để thực hiện nhiệm vụ.

c) Ủy ban kiểm toán.

Ở các công ty lớn, họ thành lập ra Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT mà nhân viên không phải là người trực tiếp điều hành công ty, có nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ pháp luật, giám sát tiến trình lập BCTC.....

d) Cơ cấu tổ chức

Để chỉ đạo kiểm soát hoạt động của đơn vị thì cơ cấu tổ chức đóng vai trò quan trọng. Một cơ cấu hợp lý sẽ giúp cho quá trình thực hiện sự phân công phân nhiệm, sự ủy quyền quá trình xử lý nghiệp vụ và ghi chép sổ sách được kiểm soát nhằm ngăn ngừa mọi dạng sai phạm. Trong thực hiện nhiệm vụ, các nhà quản trị cao cấp phải phân định quyền hạn và nhiệm vụ của từng bộ phận, đảm bảo quá trình hoạt động được thông suốt và dễ dàng xử lý trách nhiệm khi để xảy ra sai phạm.

e) Chính sách nhận sự:

Là các chính sách, các thủ tục của nhà quản lý về việc tuyển dụng, huấn luyện, bổ nhiệm, đánh giá, sa thải, đề bạt, khen thưởng và kỷ luật nhận viên. Chính sách nhân sự có ảnh hưởng đáng kể đến đến sự hữu hiệu của HTKSNT thông qua các yếu tố như: Năng lực, chính trực, và giá trị đạo đức.....

2. Đánh giá rủi ro:

Tất cả các hoạt động diễn ra trong đơn vị đều có thể phát sinh những rủi ro và khó có thể kiểm soát tất cả. Do vậy, các nhà quản lý phải thận trọng trong việc xác định và phân tích những nhân tố rủi ro ảnh hưởng đến mục tiêu chung. Để nhận dạng rủi ro, nhà quản lý phải xác định mục tiêu của đơn vị. Trong quá trình hoạt động, rủi ro phát sinh ảnh hưởng toàn đơn vị có thể là: Sự đổi mới kỹ thuật; nhu cầu khách hàng thay đổi; sự cải tiến sản phẩm của đối thủ cạnh tranh; sự thay đổi chính sách pháp luật của nhà nước; sự thay đổi cán bộ quản lý.....từ những nhận định về rủi ro, nhà quản trị phải phân tích và đánh giá ảnh hưởng của từng loại rủi ro đến hoạt động của đơn vị, từ đó có thể đưa ra những biện pháp hạn chế việc phát sinh các rủi ro.

3. Hoạt động kiểm soát:

Là những chính sách và thủ tục để đảm bảo cho các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện. Các chính sách và thủ tục này giúp thực thi những hành động với mục đích chính là giúp kiểm soát các rủi ro mà đơn vị có thể mắc phải. Một số hoạt động kiểm soát như sau:

a) Phân chia trách nhiệm: Tức là không cho phép một thành viên nào được giải quyết mọi mặt nghiệp vụ từ khi hình thành cho đến khi kết thúc. Cụ thể không thành viên nào được kiêm nhiệm các chức năng phê chuẩn; thực hiện; ghi chép nghiệp vụ; và bảo quản tài sản. Trong quản lý, đòi hỏi phải tách biệt các chức năng sau:

- Bảo quản tài sản và kế toán
- Phê chuẩn và bảo quản tài sản
- Thực hiện nghiệp vụ và kế toán

b) Kiểm soát quá trình xử lý thông tin và các nghiệp vụ

Để thông tin đáng tin cậy phải thực hiện nhiều hoạt động kiểm soát nhằm kiểm tra tính xác thực, đầy đủ và việc phê chuẩn các nghiệp vụ. Đối với kiểm soát hệ thống sổ sách và chứng từ, cần chú ý các vấn đề:

- Các chứng từ phải được đánh số liên tục trước khi sử dụng.
- Chứng từ phải được lập ngay khi nghiệp vụ xảy ra
- Thiết kế rõ ràng, đơn giản và có thể sử dụng cho nhiều công dụng.
- Tổ chức luân chuyển chứng từ khoa học và kịp thời
- Sổ sách phải đóng chắc chắn, đánh số trang, quy định nguyên tắc ghi chép, có chữ ký kiểm soát....
- Tổ chức lưu trữ khoa học.

Đối với việc phê chuẩn nghiệp vụ: Cần đảm bảo là tất cả các nghiệp vụ và hoạt động phải được phê chuẩn bởi một nhân viên quản lý trong phạm vi quyền hạn cho phép. Có 02 loại phê chuẩn: Phê chuẩn chung (chính sách chung) và phê chuẩn riêng (các phát sinh đơn lẻ, hiểm phát sinh).

Trong đơn vị, phải đảm bảo có sự quy định về việc xử lý nghiệp vụ một cách rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là vấn đề ủy quyền xử lý nghiệp vụ.

c) Kiểm soát vật chất: Là những hoạt động hướng đến việc bảo vệ tài sản vật chất của đơn vị như: Tài sản có được bảo quản và bảo vệ tốt không, những người nào được phép tiếp cận tài sản.....

d) Kiểm tra độc lập việc thực hiện: Là việc kiểm tra của bộ phận khách với bộ phận đang thực hiện nghiệp vụ nhằm đánh giá, cũng như chấn chỉnh việc tuân thủ các thủ tục theo yêu cầu.

e) Phân tích soát xét lại việc thực hiện:

Hoạt động này chính là sự xem xét lại việc đã thực hiện bằng cách so sánh số liệu thực tế với số liệu trong kế hoạch và dự toán, kỳ trước và các dữ liệu có liên quan. Nhờ việc soát xét lại mà nhà quản lý sẽ phát hiện những vấn đề bất thường không nằm trong kế hoạch hoặc dự toán. Hoặc đánh giá những bộ phận làm được và chưa được theo mục tiêu đề ra để có điều chỉnh kịp thời về nhiệm vụ.

4. Thông tin và truyền thông

Thông tin và truyền thông là điều kiện không thể thiếu cho việc thiết lập, duy trì và nâng cao năng lực kiểm soát trong đơn vị thông qua việc hình thành các báo cáo để cung cấp thông tin về hoạt động, tài chính và sự tuân thủ....Vai trò chính là hệ thống kế toán của đơn vị.

Truyền thông là một phần của hệ thống thông tin được nêu ra để nhấn mạnh vai trò của việc truyền đạt thông tin. Khi xây dựng hệ thống thông tin và truyền thông, cần chú ý các vấn đề:

- Mọi thành viên của đơn vị phải hiểu rõ công việc của mình, tiếp nhận chính xác các chỉ thị cấp trên, hiểu rõ mối quan hệ với các thành viên khác.

- Các thông tin bên ngoài phải được ghi nhận một cách trung thực, đầy đủ.

Ngoài những yêu cầu trên, hệ thống thông tin kế toán phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Xác định và ghi chép các nghiệp vụ có thực

- Phân loại nghiệp vụ một cách đúng đắn

- Ghi chép đúng giá trị

- Ghi chép đúng kỳ

- Công bố đầy đủ thông tin trên BCTC

Để đạt được vấn đề trên, hai bộ phận quan trọng là chứng từ và sổ sách kế toán phải được quan tâm nghiêm túc.

5. Giám sát

Đây là khâu cuối cùng của KSNB. Là quá trình mà người quản lý đánh giá chất lượng của HTKSNB. Điều này nhằm đảm bảo HT có được vận hành đúng thiết kế hay không, có cần phải chỉnh sửa cho phù hợp với từng giai đoạn hay không. Nhà quản lý cần thực hiện giám sát thường xuyên thông qua việc tiếp nhận các thông tin hàng ngày và giám sát định kỳ thông qua các cuộc kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ.

II. Những hạn chế của HTKSNB

Không có một hệ thống kiểm soát nội bộ hoàn hảo, mà HTKSNB chỉ có thể hạn chế tối đa những sai phạm. hạn chế của HTKSNB xuất phát từ những nguyên nhân sau đây:

- Những hạn chế xuất phát từ con người như vô ý, bất cẩn, đánh giá sai....
- Hành vi thông đồng của nhân viên
- Hoạt động kiểm soát nhằm vào các dạng sai phạm phổ biến mà ít chú ý nghiên cứu và chưa theo kịp những dạng sai phạm mới.
- Chi phí kiểm soát phải nhỏ hơn giá trị sai phạm xảy ra nên có những dạng sai phạm giá trị nhỏ thì không quan tâm đúng mức
- Luôn có khả năng lạm dụng quyền hạn để nhằm mục đích cá nhân
- Những thủ tục kiểm soát không phù hợp khi có thay đổi về điều kiện hoạt động

II. Mục đích nghiên cứu của KSNB đối với công tác kiểm toán

Việc nghiên cứu HTKSNB và đánh giá rủi ro kiểm soát là rất quan trọng đối với kiểm toán viên. Nói một cách khác, KSNB tuy là một công cụ quan trọng trong việc quản lý của đơn vị, nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn đối với công việc của kiểm toán viên, cụ thể:

- Thông qua tìm hiểu về HTKSNB và các bộ phận, KTV đánh giá được những điểm mạnh và điểm yếu của KSNB nói chung cũng như từng bộ phận và từng khoản mục.
- Trên cơ sở đó, KTV hình dung về khối lượng và độ phức tạp của công việc, đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát. Từ đó, kiểm toán viên sẽ xác định phương hướng và phạm vi kiểm tra, thiết kế các thủ tục kiểm toán, dự kiến về thời gian và nhân sự cần thiết trong kế hoạch và chương trình kiểm toán.

IV. Trình tự nghiên cứu

KTV nghiên cứu về HTKSNB thông qua các bước sau:

- Tìm hiểu về HTKSNB
- Đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát
- Thiết kế và thực hiện các bước thử nghiệm kiểm soát

- Đánh giá lại rủi ro kiểm soát và điều chỉnh những thử nghiệm cơ bản dự kiến.

CHƯƠNG V: TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC KIỂM TOÁN

Công việc kiểm toán độc lập có thể được thực hiện ở những công ty có quy mô lớn, trung bình hoặc nhỏ, có hoạt động kinh tế tài chính đơn giản hoặc phức tạp, được kiểm toán lần đầu, lần 1 lần 3... Trong những điều kiện cụ thể khác đó, nội dung và trình tự thực hiện công việc kiểm toán có thể có những điểm khác nhau, nhưng thông thường, quá trình kiểm toán được khái quát gồm 3 công việc: Chuẩn bị, thực hành và kết thúc công việc kiểm toán.

I. Chuẩn bị kiểm toán

Là giai đoạn đầu tiên trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, gồm các bước như sau:

- Tiền kế hoạch, là quá trình tiếp cận những thông tin về khách hàng, nhằm tìm hiểu nhu cầu khách hàng, khả năng phục vụ để từ đó xác định thời gian cũng như phí kiểm toán, nếu đồng ý sẽ ký hợp đồng kiểm toán.

- Lập kế hoạch kiểm toán, như tìm hiểu đặc điểm đơn vị được kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ, xác định mức trọng yếu, đánh giá rủi ro kiểm toán để lập kế hoạch và chương trình kiểm toán.

Giai đoạn lập kế hoạch bắt đầu khi công ty kiểm toán nhận được thư mời kiểm toán hoặc yêu cầu kiểm toán của đơn vị được kiểm toán. Trong giai đoạn này, công ty kiểm toán, kiểm toán viên cần phải thực hiện các nội dung như:

- Đạt được sự hiểu biết về hệ thống kế toán, chế độ kế toán và các, quy chế kiểm toán nội bộ của khách hàng

- Xác định độ tin cậy dự kiến về kiểm soát nội bộ

- Lập chương trình và xác định nội dung, thời gian, phạm vi và các biện pháp kiểm toán được thực hiện.

- Tổ chức các bước phối hợp công việc.

II. Thực hành kiểm toán

Thực hành kiểm toán gồm có các công việc: Nghiên cứu, đánh giá hệ thống kế toán và các quy chế kiểm soát nội bộ; thu thập bằng chứng, Kiểm tra các bộ phận của BCTC; Phân tích đánh giá .

III. Kết thúc công việc kiểm toán

Trong bước này, kiểm toán làm những công việc kết thúc cuộc kiểm toán như sau:

- Lập báo cáo kiểm toán
- Hoàn chỉnh hồ sơ kiểm toán
- Giải quyết những việc phát sinh sau khi lập báo cáo kiểm toán

CHƯƠNG VI

CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM TOÁN

Phương pháp kiểm toán là một trường hợp vận dụng đặc biệt của phương pháp khoa học. Phương pháp kiểm toán là các biện pháp, cách thức, thủ tục, thủ pháp được sử dụng trong công tác kiểm toán nhằm thực hiện mục tiêu kiểm toán đã đặt ra.

I. Phương pháp khoa học chung

Phương pháp khoa học chung được các nhà khoa học sử dụng trong nghiên cứu có thể khái quát thành các bước sau: Chọn đề tài kiểm toán - Lập giả thuyết để kiểm tra - Kiểm tra, phân tích giả thuyết bằng cách thu thập và đánh giá các chứng cứ thích hợp - Chấp nhận hay không chấp nhận giả thuyết trên cơ sở các chứng cứ này - Lập thêm và kiểm tra thêm các giả thuyết, dựa vào các giả thuyết trước đây, từ đó xây dựng và đưa ra một kết luận hoặc một công bố khoa học.

Quá trình kiểm toán cũng dựa trên phương pháp chung này để tiến hành cuộc kiểm toán theo trình tự như sau:

- Nhận kiểm toán một hệ thống BCTC hoặc 1 khoản mục nào đó
- Nêu ra giả thuyết đều kiểm tra.
- Thủ nghiệm, kiểm tra các giả thuyết bằng cách tìm kiếm các bằng chứng và đánh giá chúng.
- Kiểm toán viên đưa ra ý kiến đề khẳng định hay phủ định các giả thuyết về các vấn đề chuyên môn trên cơ sở các bằng chứng.
- Kiểm toán viên đưa ra ý kiến tổng thể về BCTC dựa trên kết quả kiểm tra ở bước 4.

II. Các phương pháp, kỹ thuật, nghiệp vụ áp dụng trong kiểm toán

1. Phương pháp kiểm toán cơ bản

Đặc trưng cơ bản của phương pháp này là việc dựa vào các số liệu, các thông tin trong BCTC và hệ thống kế toán của đơn vị để đưa ra các nhận xét, đánh giá. Phương pháp này gồm có những bước sau:

a) Phương pháp phân tích đánh giá tổng quát.

Phương pháp này dựa trên cơ sở sử dụng các tỷ lệ, các mối quan hệ tài chính để xác định những tính chất hay những sai lệch bất thường trong bảng cân đối kế toán và BCTC. Kỹ thuật của phương pháp này gồm: Phân tích so sánh về lương trên cùng chỉ tiêu; Phân tích tỷ suất. Tác dụng của phương pháp này là giúp cho KTV nhìn nhận doanh nghiệp một cách toàn diện và xác định tính chất bất thường một cách nhanh chóng để định hướng và xác định phạm vi kiểm tra, rút ngắn thời gian kiểm toán. Trong giai đoạn hoàn thành cuộc kiểm toán, phương pháp này có thể đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp.

b) Phương pháp kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ và các số dư tài khoản

Là việc kiểm tra và ghi chép từng loại nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương pháp này thích hợp để kiểm tra các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, các loại nghiệp vụ có tính chất không phức tạp, hoặc những bộ phận, những khoản mục nhạy cảm như: Tiền mặt, chứng khoán, vật tư, hàng hóa quý hiếm...). Tuy nhiên, phương pháp này trở nên không thực tế khi quy mô hoạt động và khối lượng giao dịch ngày càng tăng lên. Do vậy, KTV hiện đại thường không kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ và các số dư tài khoản mà sử dụng phương pháp chọn mẫu.

2. Phương pháp kiểm toán tuân thủ:

Là các thủ tục và kỹ thuật kiểm toán được thiết lập để thu thập bằng chứng về tính thích hợp và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, để từ đó, trả lời câu hỏi: Liệu công việc kiểm toán có thể dựa vào hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp hay không?

III. Kỹ thuật lấy mẫu trong kiểm toán

Lấy mẫu kiểm toán là việc áp dụng phương pháp kiểm toán cơ bản và tuân thủ để kiểm tra được 100% các khoản mục trong phạm vi số dư của một tài khoản loại nghiệp vụ nhằm giúp KTV thu thập, đánh giá từng bằng chứng của các số dư, nghiệp vụ có đặc điểm tương tự nhau để hình thành các ý kiến về các loại số dư và nghiệp vụ đó. Phương pháp lấy mẫu gồm có phương pháp chọn xác suất; phi xác suất.

IV. Mối quan hệ giữa mức độ rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát với việc áp dụng các phương pháp kiểm toán

Mức độ rủi ro quyết định nội dung, thời hạn, phạm vi của các phương pháp kiểm toán cơ bản cần tiến hành, và như vậy quyết định khối lượng công việc kiểm toán là rất cần thiết. Trong trường hợp rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát là cao thì khối lượng công việc kiểm toán thực thi là lớn nhất, phải thử nghiệm chi tiết về số liệu trên quy mô diện rộng các nghiệp vụ và các số dư nhằm giảm bớt các rủi ro phát hiện. Nếu rủi ro kiểm soát là cao, kiểm toán viên không tin tưởng vào hệ thống KSNB thì khối lượng các thử nghiệm cơ bản cũng sẽ tăng lên. Trường hợp rủi ro kiểm soát là cao nhưng mức độ rủi ro tiềm tàng được đánh giá là thấp, đôi khi KTV chỉ cần tiến hành phân tích tổng quát là đã có thể đưa ra các kết luận thích đáng mà không cần thêm các phương pháp kiểm toán khác. Tuy nhiên, cho dù mức độ rủi ro tiềm tàng và kiểm soát ở mức nào thì kiểm toán viên cũng cần phải có những thử nghiệm cơ bản nhất định.

CHƯƠNG VII

KIỂM TOÁN MỘT SỐ MẶT HOẠT ĐỘNG

I. Kiểm toán vốn bằng tiền

1. Nội dung: Bao gồm tiền mặt, TGNH, tiền đang chuyển.

2. Đặc điểm:

- Là một khoản mục quan trọng trong tài sản ngắn hạn dùng để phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp nên thường bị trình bày sai.
- Là khoản mục bị ảnh hưởng và có ảnh hưởng đến nhiều khoản mục như doanh thu, chi phí, công nợ và các tài sản nguồn vốn trong doanh nghiệp.
- Số phát sinh lớn hơn các khoản mục khác.

3. Mục tiêu kiểm toán

- Số dư tiền trên BCTC thì tồn tại trong thực tế
- Các khoản tiền tồn tại trong thực tế đều được ghi nhận trên BCTC
- Doanh nghiệp có quyền sở hữu về mặt pháp lý
- Số dư được ghi phù hợp với giá được xác định theo chuẩn mực
- Số liệu được ghi chép phù hợp giữa sổ chi tiết và sổ tổng hợp

4. KSNB với vốn bằng tiền

a. Yêu cầu của KSNB

Các đơn vị cần lập HTKSNB với vốn bằng tiền theo 2 loại như sau:

- Kiểm soát các chu trình nghiệp vụ liên quan đến thu hay chi tiền
- Kiểm tra độc lập thông qua kiểm kê quỹ hay đối chiếu với ngân hàng

Một hệ thống KSNB hữu hiệu cần phải đảm bảo: Thu đủ, chi đúng và đảm bảo số dư hợp lý.

b Nguyên tắc kiểm soát nội bộ:

- Nhân viên phải đủ khả năng và liêm chính
- Áp dụng nguyên tắc bất kiêm nhiệm
- Tập trung đầu mỗi thu
- Ghi chép kịp thời và đầy đủ số thu
- Nộp ngay số tiền thu trong ngày vào quỹ hay ngân hàng
- Có biện pháp khuyến khích người nộp tiền yêu cầu người thu tiền cung cấp biên lai hoặc phiếu thu
- Thực hiện tối đa những khoản chi qua ngân hàng
- Cuối tháng đối chiếu số liệu trên sổ sách và thực tế.

5. Chương trình kiểm toán

a. Nghiên cứu về HTKSNB

- Tìm hiểu về cơ chế vận hành của HTKSNB đối với khoản mục vốn bằng tiền trong đơn vị
- Từ việc tìm hiểu về HTKSNB sẽ đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát.
- Thiết kế và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát: Tổng cộng nhật ký quỹ và số tổng cộng của sổ cái; So sánh chi tiết danh sách nhận tiền từ sổ quỹ với nhật ký thu tiền, bảng kê tiền gửi với tài khoản phải thu; chọn một số nghiệp vụ cụ thể để đánh giá quá trình kiểm soát thu hay chi tiền theo quy chế kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.
- Đánh giá lại rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm cơ bản.

b. Thử nghiệm cơ bản

- Thực hiện các thủ tục phân tích: Đối với KT vốn bằng tiền thì thủ tục phân tích ích có hiệu quả trong việc nhận dạng những mâu thuẫn do không có mối liên hệ mật thiết giữa số liệu năm nay và năm trước, hoặc các quyết định kinh doanh. Tuy nhiên KTV vẫn có thể thực hiện các phép thử như: So sánh số liệu hiện hành với số liệu trong kế hoạch; Tỷ lệ giữa tiền với tổng tài sản ngắn hạn giữa thực tế và kế hoạch.
- Thực hiện thử nghiệm chi tiết:
 - + Phân tích bảng kê chi tiết của tài khoản tiền và đối chiếu với số dư trên sổ cái.
 - + Gửi thư xác nhận với ngân hàng về số tiền tại thời điểm khoá sổ
 - + Kiểm kê tiền mặt tồn quỹ
 - + Kiểm tra việc khoá sổ
 - + Kiểm tra các nghiệp vụ thu chi bất thường
 - + Kiểm tra việc quy đổi ngoại tệ

II. Kiểm toán nợ phải thu

1. Nội dung: Bao gồm khoản mục phải thu khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

2. Đặc điểm:

- Là tài sản khá nhạy cảm, dễ bị nhân viên chiếm dụng và tham ô
- Do có mối liên hệ với doanh thu và kết quả kinh doanh nên thường hay bị thổi phồng.
- Việc lập dự phòng mang tính ước lượng, nên dễ bị gian lận và sai sót.

3. Mục tiêu kiểm toán

- Các khoản nợ phải thu khách hàng đã ghi chép có thực tại thời điểm lập BCTC
- Tất cả các khoản nợ phải thu đều được ghi chép đầy đủ.
- Các khoản nợ phải thu thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp
- Đảm bảo ghi chép phù hợp giữa sổ chi tiết và sổ tổng hợp.
- Các khoản dự phòng được tính toán hợp lý.

4. KSNB với các khoản phải thu khách hàng

Nếu đơn vị không xây dựng HTKSNB hữu hiệu đối với chu trình bán hàng thì việc không thu hồi được các khoản nợ là điều khó có thể tránh khỏi, mặt khác BCTC sẽ không phản ánh đúng khoản nợ phải thu khách hàng. thường trong các đơn vị lớn, chu trình bán hàng được phân chia thành các chức năng như sau: Lập lệnh bán – Xét duyệt bán chịu - Xuất kho - Gửi đi bán - Lập và kiểm tra hóa đơn – Theo dõi thanh toán – Xét duyệt hàng bị trả lại, giảm giá – Cho phép xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được. Ngoài ra, định kỳ doanh nghiệp phải có cơ chế luân chuyển nhân viên giữa các khâu, các bộ phận nhằm đảm bảo những gian lận và sai sót được phát hiện kịp thời.

5. Chương trình kiểm toán

a. Nghiên cứu về HTKSNB

- Tìm hiểu về cơ chế vận hành của HTKSNB đối với khoản phải thu khách hàng thông qua những câu hỏi như: Các khoản bán chịu có được xét duyệt? Các chứng từ gửi hàng có được đánh số liên tục? Có quy định bắt buộc kiểm tra để đảm bảo mọi hàng hóa gửi đi đều lập hóa đơn? Bảng giá bán có được duyệt? Hóa đơn có được kiểm tra độc lập? Định kỳ có đối chiếu công nợ với khách hàng?.....
- Từ việc tìm hiểu về HTKSNB sẽ đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát.
- Thiết kế và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát bao gồm các bước: Kiểm tra mẫu các nghiệp vụ bán hàng để xem xét các quy trình KSNB; chọn mẫu đối chiếu chứng từ chuyên hàng và hóa đơn liên quan; Xem xét sự xét duyệt về hàng bán bị trả lại.....
- Đánh giá lại rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm cơ bản.

b. Thử nghiệm cơ bản

- Thực hiện các thử nghiệm phân tích: Tính tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu; Số vòng nợ phải thu; So sánh nợ quá hạn; tỷ số chi phí dự phòng trên tổng nợ phải thu....
- Thực hiện thử nghiệm chi tiết:

- + Lập bảng phân tích tuổi nợ các khách hàng để so sánh với năm trước hoặc thời hạn xét duyệt cho nợ
- + Gửi thư xác nhận nợ
- + Kiểm tra công tác lập dự phòng
- + Kiểm tra việc khóa sổ đối với nghiệp vụ bán hàng
- + Xem xét các khoản nợ phải thu đã bị cầm cố

III. Kiểm toán hàng tồn kho và giá vốn hàng bán

1. Nội dung: Bao gồm giá trị hàng tồn kho và tổng số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập trên BCTC và sổ kế toán.

2. Đặc điểm:

Giữa hàng tồn kho và giá vốn hàng bán có liên hệ mật thiết với nhau. Kiểm toán hàng tồn kho và giá vốn hàng bán được đánh giá là quan trọng vì:

- Hàng tồn kho thường có giá trị lớn, do đó có ảnh hưởng trọng yếu trên BCTC
- Do phát sinh nhiều nghiệp vụ trong quá trình hoạt động sản xuất nên dễ xảy ra sai sót và gian lận.
- Các sai sót sẽ ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh.
- Là khoản mục nhạy cảm với gian lận và rủi ro tiềm tàng
- Giá trị hàng tồn kho được tính toán bằng nhiều phương pháp, dễ tạo yếu tố chủ quan trong tính toán.

3. Mục tiêu kiểm toán

- Tất cả hàng tồn kho được trình bày đều thật sự hiện hữu và thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.
- Số liệu tính toán chính xác
- Được đánh giá đúng chuẩn mực.

4. KSNB với hàng tồn kho và giá vốn hàng bán

Đối với doanh nghiệp thương mại, HTKSNB gồm có các khâu như:

- Mua hàng, gồm có các công việc: Yêu cầu mua hàng - Đặt hàng - Thực hiện thủ tục pháp lý - Nhận hàng - Trả lại hàng - Tổ chức hệ thống chứng từ và thanh toán.
- Bảo quản, gồm có các vấn đề: Tổ chức kho bãi - Kiểm kê hàng tồn kho

Đối với doanh nghiệp sản xuất, HTKSNB gồm có các vấn đề như: Kế hoạch sản xuất – Yêu cầu vật liệu - Xuất vật liệu - Quản lý tồn kho tại phân xưởng - Nhập kho thành phẩm – Hệ thống kế toán chi phí thực tế và tiêu chuẩn.

Đơn vị phải quy định thống nhất về chính sách tính giá xuất kho cho hàng tồn kho và định kỳ kiểm tra các tính toán.

5. Chương trình kiểm toán

a. Nghiên cứu về HTKSNB

- Tìm hiểu về cơ chế vận hành của HTKSNB đối với khoản hàng tồn kho và giá vốn hàng bán thông qua những câu hỏi như: Các chức năng đặt hàng, nhận hàng, bảo quản, kế toán có độc lập? Đơn đặt hàng luôn dựa trên đề nghị mua hàng? Đơn đặt hàng có được đánh số thứ tự trước không? Có xét duyệt đơn đặt hàng? Có kiểm tra kỹ về số lượng, chất lượng hàng hóa nhập kho? Tình trạng kho bãi? Quá trình kiểm kê? Phiếu xuất kho có đánh số trước khi sử dụng?.....

- Từ việc tìm hiểu về HTKSNB sẽ đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát.

- Thiết kế và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát bao gồm các bước: Kiểm tra mẫu các nghiệp vụ mua hàng để xem xét các quy trình KSNB; chọn mẫu đối chiếu chứng từ mua hàng và hóa đơn liên quan; kiểm tra các bút toán trả tiền hàng; kiểm tra hệ thống kế toán chi phí.....

- Đánh giá lại rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm cơ bản.

b. Thử nghiệm cơ bản

- Thực hiện các thủ tục phân tích: So sánh số dư hàng tồn kho năm nay và năm trước; So sánh số vòng quay hàng tồn kho; So sánh tỷ lệ lãi gộp; phân tích biến động giá trị hàng mua trong năm; so sánh nghiệp vụ mua hàng hiện hành với năm trước.; so sánh giá thành, giá vốn năm nay và năm trước hoặc giá thành, giá vốn kế hoạch; so sánh tỷ lệ các loại chi phí trong giá thành, giá vốn; so sánh chi phí thực tế với chi phí tiêu chuẩn

- Thực hiện thử nghiệm chi tiết:

+ Chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho

+ Gửi thư xác nhận hoặc chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho được gửi ở kho của đơn vị khác

+ Kiểm tra việc đánh giá hàng tồn kho

+ Kiểm tra việc chia cắt niên độ

+ Kiểm tra chứng từ mua hàng sau ngày kết thúc niên độ

+ Kiểm tra số dư đầu kỳ của hàng tồn kho

+ Xem xét việc trình bày và công bố về tình trạng hàng tồn kho.

IV. Kiểm toán tài sản cố định và chi phí khấu hao

1. Nội dung: Bao gồm TSCĐ HH, VH, thuê tài chính

2. Đặc điểm:

TSCĐ là một khoản mục có giá trị lớn, thường chiếm tỷ trọng đáng kể so với tổng tài sản trên bảng CĐKT. Tuy nhiên kiểm toán TSCĐ không chiếm tỷ trọng nhiều vì: Số lượng không nhiều, nghiệp vụ phát sinh ít, khóa sổ không phức tạp...

3. Mục tiêu kiểm toán

Nhằm xác định các vấn đề:

- TSCĐ đã được ghi chép là có thật, thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp

- Mọi tài sản cố định đã được ghi chép là đầy đủ
- Được đánh giá đúng chuẩn mực
- Khai báo đầy đủ về tình trạng TSCĐ

4. KSNB đối với TSCĐ

Mục tiêu của KSNB đối với TSCĐ là nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đảm bảo hạch toán đúng đắn về giá trị TSCĐ. Thủ tục kiểm soát gồm các vấn đề như:

- Áp dụng nguyên tắc phân chia trách nhiệm giữa các chức năng
- Lập kế hoạch và dự toán về TSCĐ
- Đảm bảo các thủ tục pháp lý chi quá trình tăng giảm TSCĐ
- Đảm bảo việc kiểm tra thường xuyên, bảo quản tốt về vật chất đối với TSCĐ

5. Chương trình kiểm toán

a. Nghiên cứu về HTKSNB

- Tìm hiểu về cơ chế vận hành của HTKSNB đối với TSCĐ thông qua những câu hỏi như: Các chức năng trong quá trình theo dõi TSCĐ có độc lập không? Có lập kế hoạch và dự toán? Định kỳ có kiểm kê? Thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý liên quan đến tăng giảm TSCĐ? Có chính sách khấu hao thống nhất?
- Từ việc tìm hiểu về HTKSNB sẽ đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát.
- Thiết kế và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát bao gồm các bước: Chọn mẫu kiểm tra nhằm mục đích xác định lại những trình tự, thủ tục của KSNB đối với TSCĐ
- Đánh giá lại rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm cơ bản.

b. Thử nghiệm cơ bản

- Thực hiện các thủ tục phân tích: Tỷ trọng của từng loại TSCĐ so với tổng số; tỷ số giữa tổng TSCĐ vốn chủ sở hữu; Tỷ số hoàn vốn của TSCĐ; Đối chiếu kế hoạch và dự toán so với thực tế phát sinh.....
- Thực hiện thử nghiệm chi tiết:
 - + Phân tích tổng quát về thay đổi của TSCĐ
 - + Kiểm tra các chứng từ liên quan đến tăng giảm TSCĐ
 - + Quan sát các tài sản tăng và kiểm tra nghiệp vụ ghi TS giảm trong kỳ
 - + Kiểm tra quyền sở hữu
 - + Kiểm tra chi phí sửa chữa...

(Về kiểm toán chi phí khấu hao được KTV tự tính toán phân tích theo quá trình biến động của TSCĐ để đối chiếu với khai báo của đơn vị)

V. Kiểm toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

Về nợ phải trả

1. Nội dung: Bao gồm Nợ ngắn hạn, nợ dài hạn

2. Đặc điểm:

Khoản mục này có ảnh hưởng đến tính trọng yếu trên bảng CĐKT. Thường dùng để đánh giá khả năng thanh toán nên thường bị khai thấp.....

3. Mục tiêu kiểm toán

Nhằm xác định các vấn đề:

- Các khoản phải trả được ghi chép là hiện hữu và là nghĩa vụ của doanh nghiệp
- Được ghi chép đầy đủ
- Có sự đánh giá chính xác
- Trình bày và khai báo đúng tình trạng nợ phải trả

4. KSNB đối với TSCĐ

Thực hiện theo các nguyên tắc phân chia nhiệm vụ, đảm bảo có sự kiểm tra, phê duyệt và giám sát các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến nợ phải trả

5. Chương trình kiểm toán

a. Nghiên cứu về HTKSNB

- Tìm hiểu về cơ chế vận hành của HTKSNB, từ việc tìm hiểu về HTKSNB sẽ đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát.
- Thiết kế và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát bao gồm các bước: Kiểm tra việc ghi sổ, kiểm tra mẫu một số chứng từ gốc.
- Đánh giá lại rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm cơ bản.

b. Thử nghiệm cơ bản

- Thực hiện các thủ tục phân tích: Tỷ lệ nợ phải trả người bán trên tổng giá trị mua hàng; tỷ lệ nợ phải trả người bán trên tổng nợ ngắn hạn.....
- Thực hiện thử nghiệm chi tiết:
 - + Phân tích bảng chi tiết với số tổng hợp trên sổ cái
 - + Gửi thư xác nhận
 - + Chọn mẫu kiểm tra chứng từ gốc
 - + Tìm kiếm các khoản nợ không được ghi chép: Kiểm tra các nghiệp vụ sau niên độ; xem xét các tài liên có khả năng phát sinh nợ.
 - + Xem xét việc khai báo

Về nguồn vốn chủ sở hữu

1. Nội dung: Vốn góp từ nhà đầu tư; Vốn được bổ sung; Thặng dư vốn; chênh lệch do đánh giá lại TS; các loại quỹ và nguồn vốn khác....

2. Đặc điểm:

Khoản mục này có ảnh hưởng đến tính trọng yếu trên bảng CĐKT. Giá trị nghiệp vụ phát sinh lớn, nhưng số lượng nghiệp vụ ít.

3. Mục tiêu kiểm toán

Nhằm xác định các vấn đề:

- Các khoản nguồn vốn được ghi chép là hiện hữu và là sở hữu của doanh nghiệp
- Được ghi chép đầy đủ
- Có sự đánh giá chính xác
- Trình bày và khai báo đúng tình trạng nợ phải trả

4. KSNB đối với TSCĐ

KSNB cần phải được thực hiện là:

- Sự xét duyệt đối với việc ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến nguồn vốn
- Số dư được kiểm tra thường xuyên

5. Chương trình kiểm toán

- Lập bảng phân tích các tài khoản nguồn vốn
- Kiểm tra chứng từ gốc
- Kiểm tra cách tính chênh lệch đánh giá lại TS hoặc chênh lệch tỷ giá
- Kiểm tra việc trình bày và khai báo

VI. Kiểm toán thu nhập và chi phí

1. Nội dung: Là báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong niên độ.

2. Đặc điểm:

- Kiểm toán thu nhập gắn liền với kiểm toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu
- Kiểm toán chi phí gắn liền với kiểm toán giá vốn hàng bán, chi phí khấu hao.
- Kiểm toán chi phí lãi vay gắn liền với kiểm toán nợ phải trả

3. Mục tiêu kiểm toán

- Các nghiệp vụ về thu nhập và chi phí được ghi nhận là thực sự xảy ra, ghi nhận đầy đủ và thuộc quyền sở hữu cũng như trách nhiệm của doanh nghiệp.
- Được tính toán, đánh giá chính xác, đúng chuẩn mực
- Khai báo đầy đủ

4. KSNB đối với khoản doanh thu và chi phí.

Được thực hiện theo KSNB đối với vốn bằng tiền, nợ phải thu

5. Chương trình kiểm toán

a. Nghiên cứu về HTKSNB

Được thực hiện theo KSNB đối với vốn bằng tiền, nợ phải thu

b. Thử nghiệm cơ bản

- Thực hiện các thủ tục phân tích: Lập bảng phân tích doanh thu theo từng tháng, từng đơn vị; So sánh doanh thu các kỳ; xác định các hoạt động tài chính và hoạt động khác

Kiểm toán

của doanh nghiệp có mang lại thu nhập; Đánh giá tổng quát chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp; So sánh chi phí thực tế, chi phí dự toán; đối chiếu số báo cáo với cơ quan chức năng với số trong SSKT

- Thực hiện thử nghiệm chi tiết:

- + Kiểm tra tính trung thực trong việc ghi chép doanh thu
- + Kiểm tra sự chính xác trong việc ghi nhận
- + Kiểm tra việc phân loại doanh thu
- + Kiểm tra việc ghi nhận giảm chi phí
- + Kiểm tra các nghiệp vụ bất thường có nội dung không rõ ràng
- + Kiểm tra các khoản phải trả khác
- + Kiểm tra các khoản chi phí đặt biệt có giá trị lớn
- + Kiểm tra hồ sơ về tiền lương....

BÀI TẬP TÌNH HUỐNG

ÔN TẬP

THI HẾT MÔN